

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No: 1232/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 25/09/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

| STT   | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities symbol | Volumn   | Weighting              |
| 1     | ACB               | 7.700    | 5,73%                  |
| 2     | BID               | 500      | 0,62%                  |
| 3     | CTG               | 2.000    | 2,10%                  |
| 4     | EIB               | 2.100    | 1,20%                  |
| 5     | HCM               | 1.000    | 0,87%                  |
| 6     | HDB               | 9.900    | 9,51%                  |
| 7     | MBB               | 14.500   | 10,00%                 |
| 8     | MSB               | 2.300    | 1,14%                  |
| 9     | NAB               | 100      | 0,04%                  |
| 10    | OCB               | 200      | 0,07%                  |
| 11    | SHB               | 19.400   | 7,82%                  |
| 12    | SSB               | 400      | 0,28%                  |
| 13    | SSI               | 8.400    | 6,09%                  |
| 14    | STB               | 4.600    | 12,29%                 |
| 15    | TCB               | 10.600   | 12,14%                 |
| 16    | TCX               | 200      | 0,21%                  |
| 17    | TPB               | 1.800    | 0,92%                  |
| 18    | VCB               | 1.700    | 3,43%                  |
| 19    | VCI               | 1.300    | 0,91%                  |
| 20    | VCK               | 300      | 0,30%                  |
| 21    | VIB               | 1.600    | 0,75%                  |
| 22    | VIX               | 11.500   | 5,10%                  |
| 23    | VND               | 2.000    | 1,01%                  |
| 24    | VPB               | 20.200   | 15,52%                 |

|            |                           |                      |               |
|------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Chứng khoán/Stock</b>  | <b>2.821.115.000</b> | <b>98,05%</b> |
| <b>II</b>  | <b>Tiền/Cash(VND)</b>     | <b>56.096.184</b>    | <b>1,95%</b>  |
| <b>III</b> | <b>Tổng/Total (=I+II)</b> | <b>2.877.211.184</b> | <b>100%</b>   |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

|                                                                                   |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) | <b>2.821.115.000</b> |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)                 | <b>2.877.211.184</b> |
| + Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)                                        | <b>56.096.184</b>    |

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng | Lý do                                                                                                                                                      |
|-----|-----------------|------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to        | Reason                                                                                                                                                     |
| 1   | BID             | 35.900                             | BSC               | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 2   | HCM             | 25.100                             | HSC               | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 3   | SSI             | 20.850                             | SSI               | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 4   | VCI             | 20.100                             | VIETCAP           | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria                                                           | Kỳ này/This Period (*)<br>25/09/2026 | Kỳ trước/Last Period(**)<br>24/09/2026 | Chênh lệch/<br>Difference |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued                       | 0,00                                 | 0,00                                   | 0,00                      |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                            | 0,00                                 | 0,00                                   | 0,00                      |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares                         | 23.500.000,00                        | 23.500.000,00                          | 0,00                      |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price                                     | 28.970,00                            | 28.100,00                              | 870,00                    |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date |                                      |                                        |                           |
| của quỹ ETF/ of the Fund                                                    | 676.144.628.434,00                   | 607.979.750.209,00                     | 68.164.878.225,00         |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit                                     | 2.877.211.184,00                     | 2.895.141.667,00                       | -17.930.483,00            |
| của 1 CCQ/ per Share                                                        | 28.772,11                            | 28.951,41                              | -179,30                   |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index                                         | 2.810,98                             | 2.794,05                               | 16,93                     |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/09/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 24/09/2026.

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 23/09/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 23/09/2026.

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**